

Biểu mẫu 06

(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

PHÒNG GD&ĐT QUẬN LONG BIÊN
TRƯỜNG TIỂU HỌC CỰ KHÔICỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**THÔNG BÁO****Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế cuối HK 1
(năm học 2022-2023)**

Đơn vị: học sinh

- Đối với học sinh Khối 1,2,3:

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối		
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3
I	Tổng số học sinh	578	168	187	223
II	Số học sinh 2 buổi/ ngày (tỉ lệ so với TS)	578 (100)	168	187	223
III	Kết quả học tập và rèn luyện của HS cuối HK II				
1	Các môn học và HĐ giáo dục				
a	Tiếng Việt	578(100%)	168	187	223
	Hoàn thành tốt (tỉ lệ so với tổng số)	255(44,1%)	84	81	90
	Hoàn thành tỉ lệ so với tổng số)	323(55,9%)	84	106	133
	Chưa hoàn thành (tỉ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
b	Toán	578(100%)	168	187	223
	Hoàn thành tốt (tỉ lệ so với tổng số)	416(72,0%)	136	120	160
	Hoàn thành (tỉ lệ so với tổng số)	162(28,0%)	32	67	63
	Chưa hoàn thành (tỉ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
c	Đạo đức	579(100%)	169	187	223
	Hoàn thành tốt (tỉ lệ so với tổng số)	393(67,9%)	122	122	149
	Hoàn thành (tỉ lệ so với tổng số)	186(32,1%)	47	65	74
	Chưa hoàn thành (tỉ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
d	Tự nhiên xã hội	579(100%)	169	187	223
	Hoàn thành tốt (tỉ lệ so với tổng số)	378(65,3%)	114	119	145
	Hoàn thành (tỉ lệ so với tổng số)	201(34,7%)	55	68	78
	Chưa hoàn thành (tỉ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
e	Nghệ thuật (Âm nhạc)	579(100%)	169	187	223
	Hoàn thành tốt (tỉ lệ so với tổng số)	222(38,3%)	72	72	78
	Hoàn thành (tỉ lệ so với tổng số)	357(61,7%)	97	115	145
	Chưa hoàn thành (tỉ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
h	Nghệ thuật (Mĩ thuật)	578(100%)	168	187	223
	Hoàn thành tốt (tỉ lệ so với tổng số)	223(38,6%)	76	72	75
	Hoàn thành (tỉ lệ so với tổng số)	355(61,4%)	92	115	148
	Chưa hoàn thành (tỉ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
i	Hoạt động trải nghiệm	578(100%)	168	187	223
	Hoàn thành tốt (tỉ lệ so với tổng số)	374(64,7%)	113	120	141
	Hoàn thành (tỉ lệ so với tổng số)	204(35,3%)	55	67	82

	Chưa hoàn thành (tỉ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
k	Giáo dục thể chất	578(100%)	168	187	223
	Hoàn thành tốt (tỉ lệ so với tổng số)	224(38,8%)	73	73	78
	Hoàn thành (tỉ lệ so với tổng số)	354(61,2%)	95	114	145
	Chưa hoàn thành (tỉ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
l	TH - CN (Công nghệ)	223(100%)			223
	Hoàn thành tốt (tỉ lệ so với tổng số)	151(67,7%)			151
	Hoàn thành (tỉ lệ so với tổng số)	72(32,3%)			72
	Chưa hoàn thành (tỉ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
m	TH – CN (Tin học)	223(100%)			223
	Hoàn thành tốt (tỉ lệ so với tổng số)	95(42,6%)			95
	Hoàn thành (tỉ lệ so với tổng số)	128(47,4%)			128
	Chưa hoàn thành (tỉ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
n	Ngoại ngữ	223(100%)			223
	Hoàn thành tốt (tỉ lệ so với tổng số)	88(39,5%)			88
	Hoàn thành (tỉ lệ so với tổng số)	135(60,5%)			135
	Chưa hoàn thành (tỉ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
2	Năng lực cốt lõi				
2.1	Năng lực chung				
a	Tự chủ và tự học	578(100%)	168	187	223
	Tốt (tỉ lệ so với tổng số)	306(52,9%)	92	98	116
	Đạt(tỉ lệ so với tổng số)	272(47,1%)	76	89	107
	Cần cố gắng(tỉ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
b	Giao tiếp và hợp tác	578(100%)	168	187	223
	Tốt (tỉ lệ so với tổng số)	342(59,2%)	117	100	125
	Đạt(tỉ lệ so với tổng số)	236(40,8%)	51	87	98
	Cần cố gắng(tỉ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
c	Giải quyết vấn đề và sáng tạo	578(100%)	168	187	223
	Tốt (tỉ lệ so với tổng số)	287(49,7%)	83	96	108
	Đạt(tỉ lệ so với tổng số)	291(50,3%)	85	91	115
	Cần cố gắng(tỉ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
2.2	Năng lực đặc thù				
a	Ngôn ngữ	578(100%)	168	187	223
	Tốt (tỉ lệ so với tổng số)	306(52,9%)	92	98	116
	Đạt(tỉ lệ so với tổng số)	272(40,8%)	76	89	107
	Cần cố gắng(tỉ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
b	Tính toán	578(100%)	168	187	223
	Tốt (tỉ lệ so với tổng số)	342(59,2%)	117	100	125
	Đạt(tỉ lệ so với tổng số)	236(40,8%)	51	87	98
	Cần cố gắng(tỉ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
c	Tin học	578(100%)	168	187	223
	Tốt (tỉ lệ so với tổng số)	287(49,7%)	83	96	108
	Đạt(tỉ lệ so với tổng số)	291(50,3%)	85	91	115
	Cần cố gắng(tỉ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
d	Công nghệ	578(100%)	168	187	223
	Tốt (tỉ lệ so với tổng số)	316(54,7%)	84	97	135

	Đạt(tỉ lệ so với tổng số)	262(45,3%)	84	90	88
	Cần cố gắng(tỉ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
e	Khoa học	578(100%)	168	187	223
	Tốt (tỉ lệ so với tổng số)	399(69,0%)	136	119	144
	Đạt(tỉ lệ so với tổng số)	179(31,0%)	32	68	79
	Cần cố gắng(tỉ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
g	Thẩm mĩ	223(100%)			223
	Tốt (tỉ lệ so với tổng số)	100(44,8%)			100
	Đạt(tỉ lệ so với tổng số)	123(55,2%)			123
	Cần cố gắng(tỉ lệ so với tổng số)	0			0
h	Thể chất	223(100%)			223
	Tốt (tỉ lệ so với tổng số)	142(63,7%)			142
	Đạt(tỉ lệ so với tổng số)	81(36,3%)			81
	Cần cố gắng(tỉ lệ so với tổng số)	0			0
3	Phẩm chất chủ yếu				
a	Yêu nước	578(100%)	168	187	223
	Tốt (tỉ lệ so với tổng số)	419(72,5%)	135	135	149
	Đạt(tỉ lệ so với tổng số)	159(27,5%)	33	52	74
	Cần cố gắng(tỉ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
b	Nhân ái	578(100%)	168	187	223
	Tốt (tỉ lệ so với tổng số)	393(68,0%)	117	121	155
	Đạt(tỉ lệ so với tổng số)	185(32,0%)	51	66	68
	Cần cố gắng(tỉ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
c	Chăm chỉ	578(100%)	168	187	223
	Tốt (tỉ lệ so với tổng số)	324(56,1%)	106	96	122
	Đạt(tỉ lệ so với tổng số)	254(43,9%)	62	91	101
	Cần cố gắng(tỉ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
d	Trung thực	578(100%)	168	187	223
	Tốt (tỉ lệ so với tổng số)	400(69,2%)	134	112	154
	Đạt(tỉ lệ so với tổng số)	178(30,8%)	34	75	69
	Cần cố gắng(tỉ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
e	Trách nhiệm	578(100%)	168	187	223
	Tốt (tỉ lệ so với tổng số)	318(55,0%)	87	97	134
	Đạt(tỉ lệ so với tổng số)	260(45,0%)	81	90	89
	Cần cố gắng(tỉ lệ so với tổng số)	0	0	0	0

• Đối với học sinh khối 4,5

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối	
			Lớp 4	Lớp 5
II	Số học sinh 2 buổi/ ngày (tỉ lệ so với tổng số)	465	208	257
III	Kết quả học tập và rèn luyện của học sinh cuối HK II	465(100)	208	257
I	Kết quả học tập			
a	Tiếng Việt	465(100%)	208	257
	Hoàn thành tốt (tỉ lệ so với tổng số)	155(33,3%)	71	84
	Hoàn thành tỉ lệ so với tổng số)	308(66,2%)	137	171

	Chưa hoàn thành (tỉ lệ so với tổng số	2(0,4%)		2
b	Toán	465(100%)	208	257
	Hoàn thành tốt (tỉ lệ so với tổng số)	249(53,5%)	114	135
	Hoàn thành (tỉ lệ so với tổng số)	216(46,5%)	94	122
	Chưa hoàn thành (tỉ lệ so với tổng số			
c	Đạo đức	465(100%)	208	257
	Hoàn thành tốt (tỉ lệ so với tổng số)	286(61,5%)	134	152
	Hoàn thành (tỉ lệ so với tổng số)	179(38,5%)	74	105
	Chưa hoàn thành (tỉ lệ so với tổng số			
d	Khoa học	465(100%)	208	257
	Hoàn thành tốt (tỉ lệ so với tổng số)	314(67,5%)	130	184
	Hoàn thành (tỉ lệ so với tổng số)	151(32,5%)	78	73
	Chưa hoàn thành (tỉ lệ so với tổng số			
e	Lịch sử và địa lý	465(100%)	208	257
	Hoàn thành tốt (tỉ lệ so với tổng số)	260(55,9%)	121	139
	Hoàn thành (tỉ lệ so với tổng số)	205(44,1%)	87	118
	Chưa hoàn thành (tỉ lệ so với tổng số			
g	Âm nhạc	412(100%)	155	257
	Hoàn thành tốt (tỉ lệ so với tổng số)	113(27,4%)	42	71
	Hoàn thành (tỉ lệ so với tổng số)	299(72,6%)	113	186
	Chưa hoàn thành (tỉ lệ so với tổng số			
h	Mĩ thuật	465(100%)	208	257
	Hoàn thành tốt (tỉ lệ so với tổng số)	123(26,5%)	53	70
	Hoàn thành (tỉ lệ so với tổng số)	342(73,5%)	155	187
	Chưa hoàn thành (tỉ lệ so với tổng số			
i	Thủ công/ Kĩ Thuật	465(100%)	208	257
	Hoàn thành tốt (tỉ lệ so với tổng số)	253(54,4%)	117	136
	Hoàn thành (tỉ lệ so với tổng số)	212(45,6%)	91	121
	Chưa hoàn thành (tỉ lệ so với tổng số			
k	Thể dục	465(100%)	208	257
	Hoàn thành tốt (tỉ lệ so với tổng số)	120(25,8%)	51	69
	Hoàn thành (tỉ lệ so với tổng số)	345(74,2%)	157	188
	Chưa hoàn thành (tỉ lệ so với tổng số			
l	Ngoại ngữ	465(100%)	208	257
	Hoàn thành tốt (tỉ lệ so với tổng số)	135(29,0%)	68	67
	Hoàn thành (tỉ lệ so với tổng số)	330(71,0%)	140	190
	Chưa hoàn thành (tỉ lệ so với tổng số			
m	Tin học	465(100%)	208	257
	Hoàn thành tốt (tỉ lệ so với tổng số)	188(40,4%)	77	111
	Hoàn thành (tỉ lệ so với tổng số)	277(59,6%)	131	146
	Chưa hoàn thành (tỉ lệ so với tổng số			
2	Các năng lực			
a	Tự phục vụ, tự quản	465(100%)	208	257
	Tốt (tỉ lệ so với tổng số)	289(62,2%)	129	160
	Đạt(tỉ lệ so với tổng số)	176(37,8%)	79	97
	Cần cố gắng (TL so với TS)			

b	Hợp tác	465(100%)	208	257
	Tốt (tỉ lệ so với tổng số)	197(42,4%)	89	108
	Đạt(tỉ lệ so với tổng số)	26857,6%)	119	149
	Cần cố gắng (TL so với TS)			
c	Tự học và giải quyết vấn đề	465(100%)	208	257
	Tốt (tỉ lệ so với tổng số)	188(40,4%)	75	113
	Đạt(tỉ lệ so với tổng số)	275(59,1%)	133	142
	Cần cố gắng (TL so với TS)	2(0,4%)		2
3	Các phẩm chất			
a	Chăm học, chăm làm	465(100%)	208	257
	Tốt (tỉ lệ so với tổng số)	206(44,3%)	100	106
	Đạt(tỉ lệ so với tổng số)	259(55,7%)	108	151
	Cần cố gắng (TL so với TS)			
b	Tự tin, trách nhiệm	465(100%)	208	257
	Tốt (tỉ lệ so với tổng số)	240(51,6%)	115	125
	Đạt(tỉ lệ so với tổng số)	225(48,4%)	93	132
	Cần cố gắng (TL so với TS)			
c	Trung thực, kỷ luật	465(100%)	208	257
	Tốt (tỉ lệ so với tổng số)	285(61,3%)	126	159
	Đạt(tỉ lệ so với tổng số)	180(38,7%)	82	98
	Cần cố gắng (TL so với TS)			
d	Đoàn kết, yêu thương	465(100%)	208	257
	Tốt (tỉ lệ so với tổng số)	302(64,9%)	136	166
	Đạt(tỉ lệ so với tổng số)	163(35,1%)	72	91
	Cần cố gắng (TL so với TS)			

Cự Khối, ngày 8 tháng 1 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG



Hoàng Thị Bích Liên

TIỀN - TP. HÀ